



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An

Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		21 647 322 047	9 972 518 797
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12 179 780 221	2 829 985 383
1. Tiền	111	V.01	6 029 780 221	2 629 985 383
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		378 623 314	362 986 880
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		5 621 466 782	2 161 369 750
- Tiền đang chuyển	11C		29 690 125	105 628 753
2. Các khoản tương đương tiền	112		6 150 000 000	200 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4 000 000 000	1 000 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4 000 000 000	1 000 000 000
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B		4 000 000 000	1 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3 278 721 272	4 392 504 820
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2 353 002 558	3 842 913 338
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		378 798 174	184 435 986
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	1 179 772 040	895 251 446
- Phải thu khác 138	13A		379 272 040	93 383 946
- Phải thu khác 141	13B		500 000	
- Phải thu khác 244	13C		800 000 000	800 000 000
- Phải trả khác 3388	13E			1 867 500
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 632 851 500	- 530 095 950
IV. Hàng tồn kho	140		1 783 807 257	1 141 628 275
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 783 807 257	1 141 628 275
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		492 774 603	323 862 491
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		944 657 745	449 710 124
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		346 374 909	368 055 660
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		405 013 297	608 400 319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		405 013 297	608 400 319
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	153			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		55 975 001 029	56 748 147 099
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	43 029 253 444	44 800 827 380
1. TSCĐ hữu hình	221		36 257 368 735	37 999 449 671
- Nguyên giá	222		202 150 091 529	201 587 712 663
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-165 892 722 794	-163 588 262 992
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6 771 884 709	6 801 377 709
- Nguyên giá	228		10 891 918 998	10 891 918 998
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-4 120 034 289	-4 090 541 289
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5 610 445 606	5 045 151 054
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 610 445 606	5 045 151 054
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		7 335 301 979	6 902 168 665
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7 316 483 799	6 877 077 757
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	18 818 180	25 090 908
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		77 622 323 076	66 720 665 896

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		24 421 397 929	21 654 902 945
I. Nợ ngắn hạn	310		24 001 429 019	21 130 179 514
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		3 294 376 513
- Vay ngắn hạn	A31			3 294 376 513
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		3 719 913 068	4 670 717 640
3. Người mua trả tiền trước	313		804 731 655	738 512 249
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	8 514 277 683	7 191 814 114
5. Phải trả người lao động	315		5 361 303 558	4 245 650 499
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	4 765 969 937	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	770 605 646	863 923 839
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		621 310 261	674 976 719
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			91 393 185
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		72 127 264	64 856 100
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31E		68 727 909	32 655 085
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F		6 155 916	25 650
- Phải trả&phải nộp khác(3386)	31C		2 284 296	17 100
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		64 627 472	125 184 660
II. Nợ dài hạn	330		419 968 910	524 723 431
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B			
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	419 968 910	524 723 431
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		53 200 925 147	45 065 762 951
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	53 200 925 147	45 065 762 951
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22 388 700 778	22 388 700 778
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-49 187 145 631	-57 322 307 827
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		-57 322 307 827	-62 153 957 852
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		8 135 162 196	4 831 650 025
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		77 622 323 076	66 720 665 896

Hội An, ngày 18 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





TRẦN THỊ ÁNH VÂN

NGUYỄN THỊ THU QUANH

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý III/2024

DVT: VND

Chỉ tiêu	TM	Quý III/2024	Quý III/2023	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	37 346 235 385	29 064 705 936	106 786 423 980	76 420 339 053
2. Các khoản giảm trừ					
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		37 346 235 385	29 064 705 936	106 786 423 980	76 420 339 053
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	26 501 203 291	20 262 303 892	77 205 824 904	55 619 061 077
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		10 845 032 094	8 802 402 044	29 580 599 076	20 801 277 976
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	12 491 505	21 013 854	85 964 137	59 520 227
7. Chi phí tài chính	VI.28	5 519 832	37 386 496	49 030 714	393 993 709
- Trong đó: Lãi vay phải trả			29 766 074	36 499 073	376 744 274
8. Chi phí bán hàng		3 620 166 862	2 697 688 639	9 794 342 452	6 669 151 307
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3 801 335 922	3 280 286 149	11 701 999 935	9 818 886 757
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		3 430 500 983	2 808 054 614	8 121 190 112	3 978 766 430
11. Thu nhập khác		3 517 107	18 631 169	45 418 070	28 594 457
12. Chi phí khác		36 128 844	31 548 131	129 927 779	357 304 738
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 32 611 737	- 12 916 962	- 84 509 709	- 328 710 281
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		3 397 889 246	2 795 137 652	8 036 680 403	3 650 056 149
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	- 1 267 680	- 11 030 479	- 98 481 793	- 101 309 191
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		3 399 156 926	2 806 168 131	8 135 162 196	3 751 365 340
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

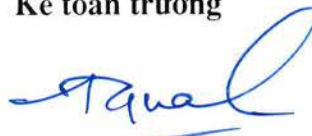
Hội An, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Trần Thị Ánh Vân

Nguyễn Thị Thu Quỳnh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Công ty CP Du lịch Dịch vụ Hội An
10 - Trần Hưng Đạo - Hội An - Quảng Nam
MST:4000102418
Mã chứng khoán: HOT

Mẫu số B03-DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 30/09/2024	Lũy kế đến 30/09/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8 036 680 403	3 650 056 149
2. Điều chỉnh cho các khoản			2 713 810 062	3 201 107 268
- Khấu hao tài sản cố định	02		2 670 552 802	2 873 184 573
- Các khoản dự phòng	03		102 755 550	12 740 150
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301		- 46 155 000	
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302		148 910 550	12 740 150
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		13 936 672	- 652 613
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 109 934 035	- 60 909 116
- Chi phí lãi vay	06		36 499 073	376 744 274
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10 750 490 465	6 851 163 417
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1 011 027 998	-1 139 234 263
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 642 178 982	- 113 617 666
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		6 226 183 206	3 515 540 490
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 236 019 020	- 187 573 916
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 36 499 073	- 376 744 274
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301		- 36 499 073	- 376 744 274
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1 861 021 611	1 632 687 764
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501			50 000 000
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tăng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598			
+ Khác	1599		1 861 021 611	1 582 687 764
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 64 157 188	- 251 578 738
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602			
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		- 64 157 188	- 251 578 738
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698			
+ Khác	1699			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18 869 869 017	9 930 642 814
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-3 471 115 733	- 734 797 886
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		-3 471 115 733	- 734 797 886
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		45 418 067	
+ Số tiền thu	2201		45 418 067	
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-1 700 000 000

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 30/09/2024	Lũy kế đến 30/09/2023
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-3 425 697 666	-2 434 797 886
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2 996 627 638	9 199 282 136
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-9 091 004 151	-14 463 299 374
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-6 094 376 513	-5 264 017 238
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		9 349 794 838	2 231 827 690
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2 829 985 383	2 801 295 462
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			652 613
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101			652 613
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	12 179 780 221	5 033 775 765

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Vân

Trần Thị Ánh Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Thu Quanh

Hội An, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Nguyễn Thị Ngọc Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 12 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/05/2023 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) theo Quyết định số 418/QĐ-SGDHN ngày 05/05/2023 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HOT.

Công ty có 3 chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty con :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu DLND Tam Thanh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội
- Công ty con là Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An

Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất,

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
 - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác. Từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024, các dịch vụ này được áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định số 110/2023/QH 15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	378.623.314	362.986.880
Tiền gửi ngân hàng	5.621.466.782	2.161.369.750
Tiền đang chuyển	29.690.125	105.628.753
Các khoản tương đương tiền	6.150.000.000	200.000.000
Cộng	12.179.780.221	2.829.985.383

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	937.006.517	1.214.254.376
Phải thu khách hàng của Cty TNHH MTV LHHA	645.229.742	1.829.385.114
Phải thu khách hàng của Khu Du Lịch Biển	763.352.299	690.441.848
Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh	7.414.000	108.832.000
Cộng	2.353.002.558	3.842.913.338

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	224.306.784	138.840.000
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	17.974.440	-
Nhà cung cấp tại Cty TNHH MTV LHHA	97.588.830	6.916.000
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	32.928.120	38.679.986
Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh	6.000.000	-
Cộng	378.798.174	184.435.986

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng vé máy bay	353.330.322	-
Phải thu tiền BHXH	10.585.554	10.572.072
Phải thu đặt cọc , ký quỹ	800.000.000	800.000.000
Các khoản phải thu khác	15.356.164	84.679.374
Tạm ứng	500.000	-
Phải thu lãi tiền gửi(lãi dự thu)	-	-
Cộng	1.179.772.040	895.251.446

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	492.774.603	323.862.491
Công cụ, dụng cụ	944.657.745	449.710.124
Hàng hóa	346.374.909	368.055.660
Cộng	1.783.807.257	1.141.628.275

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	405.013.297	608.400.319

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Vườn cây lâu năm</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	147.323.919.516	31.870.219.918	15.452.099.216	6.490.379.013	451.095.000	201.587.712.663
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng do mua sắm mới	-	808.695.162	-	90.283.704	-	898.978.866
Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	336.600.000	-	-	-	336.600.000
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	336.600.000	-	-	-	336.600.000
Số cuối kỳ	147.323.919.516	32.342.315.080	15.452.099.216	6.580.662.717	451.095.000	202.150.091.529
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	111.430.927.894	31.142.207.979	14.376.026.987	6.188.005.132	451.095.000	163.588.262.992
Tăng do trích khấu hao	2.025.255.754	324.788.672	202.760.517	88.254.859	-	2.641.059.802
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	336.600.000	-	-	-	336.600.000
Số cuối kỳ	113.456.183.648	31.130.396.651	14.578.787.504	6.276.259.991	451.095.000	165.892.722.794
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	35.892.991.622	728.011.939	1.076.072.229	302.373.881	-	37.999.449.671
Số cuối kỳ	33.867.735.868	1.211.918.429	873.311.712	304.402.726	-	36.257.368.735

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.527.974.634	7.363.944.364	10.891.918.998
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Số cuối kỳ	3.527.974.634	7.363.944.364	10.891.918.998
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	3.488.650.634	601.890.655	4.090.541.289
Tăng do trích khấu hao	29.493.000	-	29.493.000
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	3.518.143.634	601.890.655	4.120.034.289
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	39.324.000	6.762.053.709	6.801.377.709
Số cuối kỳ	9.831.000	6.762.053.709	6.771.884.709

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Kết chuyển phân bổ	Số cuối kỳ
- HM tại Khu DL Biển	-	1.391.992.114	1.232.511.714	-	159.480.400
-HM tại KS Hội An	5.045.151.054	1.259.184.334	1.118.253.408	-	5.186.081.980
-HM tại LHHA		264.883.226	-	-	264.883.226
Cộng	5.045.151.054	2.916.059.674	2.350.765.122	-	5.610.445.606

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	7.316.483.799	6.877.077.757

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	503.134.990	873.468.387
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	1.677.666.452	2.341.687.786
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	1.149.794.402	1.112.808.582
Nhà cung cấp cho Cty TNHH MTV LHHA	150.997.879	262.254.701
Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh	238.319.345	80.498.184
Cộng	3.719.913.068	4.670.717.640

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng của Khách sạn Hội An	413.274.913	370.836.931
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	329.169.742	360.670.568
Khách hàng của Cty TNHH MTV LHHA	1.475.000	-
Khách hàng của DLND Tam Thanh	60.812.000	7.004.750
Khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Cộng	804.731.655	738.512.249

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

Trang 12

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	522.646.044	5.089.506.426	5.107.017.395	505.135.075
Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.241.540	182.396.944	183.828.133	14.810.351
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	22.305.124	224.662.334	232.683.600	14.283.858
Tiền thuê đất	1.032.517.391	7.403.695.002	6.069.469.694	2.366.742.699
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	-	-	5.574.180.000
Thuế nhà thầu	23.924.015	682.436.227	667.234.542	39.125.700
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	7.191.814.114	13.590.696.933	12.268.233.364	8.514.277.683

Thuế giá trị gia tăng

- Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%. Từ ngày 01/01/2024 đến 30/12/2024 áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 110/2023/QH 15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh

CộngSố phát sinh**Tiền thuê đất, thuế nhà đất**

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả

Số cuối kỳ
4.765.969.937Số đầu năm
-**16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Kinh phí công đoàn

Số cuối kỳ
72.127.264Số đầu năm
64.856.100

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	77.168.121	32.697.835
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	155.400.000	142.500.000
Phải trả phải nộp khác	465.910.261	623.869.904
Cộng	770.605.646	863.923.839

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	2.100.000	-
Quỹ phúc lợi	62.527.472	125.184.660
Cộng	64.627.472	125.184.660

18. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư tại 01/01/2023	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(62.153.957.852)	40.234.112.926
Tăng trong kỳ	-	-	-	4.831.650.025	4.831.650.025
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(57.322.307.827)	45.065.762.951
Số dư tại 01/01/2024	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(57.322.307.827)	45.065.762.951
Tăng trong kỳ	-	-	-	8.135.162.196	8.135.162.196
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2024	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(49.187.145.631)	53.200.925.147

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Tổng doanh thu	37.346.235.385	29.064.705.936
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	<i>19.520.460.917</i>	<i>13.798.161.701</i>
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	<i>14.014.132.112</i>	<i>12.172.194.717</i>
<i>Doanh thu DLND Tam Thanh</i>	<i>964.259.532</i>	<i>1.088.700.344</i>
<i>Doanh thu Văn phòng Công ty</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu Cty TNHH MTV LHHA</i>	<i>2.847.382.824</i>	<i>2.005.649.174</i>
Cộng	37.346.235.385	29.064.705.936

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	13.068.317.271	10.285.254.461
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	9.755.510.753	7.040.309.321
Giá vốn DLND Tam Thanh	1.355.617.320	1.348.125.587
Giá vốn Cty TNHH MTV LHHA	2.321.757.947	1.588.614.523
Cộng	26.501.203.291	20.262.303.892

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	14.675.720
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.944.283	981.808
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	4.547.222	5.356.326
Lãi dự thu	-	-
Cộng	12.491.505	21.013.854

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Chi phí lãi vay	-	29.766.074
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	5.519.832	7.620.422
Cộng	5.519.832	37.386.496

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Chi phí cho nhân viên	484.226.498	478.147.850
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	33.370.991	16.458.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	517.800.723	279.428.151
Chi phí hoa hồng	2.571.231.613	1.923.153.810
Chi phí bằng tiền khác	13.537.037	500.000
Cộng	3.620.166.862	2.697.688.639

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.329.070.324	2.283.316.610
Chi phí đồ dùng văn phòng	125.087.692	104.377.442
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.326.817	79.554.095
Chi phí trợ cấp mất việc	41.310.000	-
Thuế, phí và lệ phí	376.106.841	280.035.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	609.112.474	353.705.758
Chi phí bằng tiền khác	239.321.774	179.296.798
Cộng	3.801.335.922	3.280.286.149

7. Thu nhập khác

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	3.181.818	1.388.889
Xử lý công nợ	335.289	17.242.280
Thu nhập khác	-	-
Cộng	3.517.107	18.631.169

8. Chi phí khác

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định, nhượng bán, thanh lý	-	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	-	4.613.831
Chi phí khác	36.128.844	26.934.300
Cộng	36.128.844	31.548.131

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.399.156.926	2.806.168.131
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	425	351

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 30/09/2024

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc, KTT	1.226.700.000	1.094.107.500
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	466.200.000	427.500.000
Cộng	1.692.900.000	1.521.607.500

2. Báo cáo bộ phận

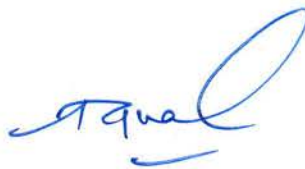
Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28. (theo bảng phụ lục đính kèm)

Người lập biểu



Trần Thị Ánh Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Quanh

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Phụ lục đính kèm

LÃI LỖ BỘ PHẬN HỢP NHẤT

Quý III năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh	Cty TNHH MTV LHHA
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	37 346 235 385		19 520 460 917	14 014 132 112	964 259 532	2 847 382 824
2. Các khoản giảm trừ	02						
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	37 346 235 385		19 520 460 917	14 014 132 112	964 259 532	2 847 382 824
4. Giá vốn hàng bán	11	26 501 203 291		13 068 317 271	9 755 510 753	1 355 617 320	2 321 757 947
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	10 845 032 094		6 452 143 646	4 258 621 359	- 391 357 788	525 624 877
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12 491 505	2 349 550	3 193 147	1 783 711	15 101	5 149 996
7. Chi phí tài chính	22	5 519 832		3 246 008	2 273 824		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23						
8. Chi phí bán hàng	24	3 620 166 862	609 358 560	1 761 266 776	1 048 950 599	34 435 011	166 155 916
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3 801 335 922	1 840 359 746	662 655 265	820 142 416	136 233 188	341 945 307
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	3 430 500 983	-2 447 368 756	4 028 168 744	2 389 038 231	- 562 010 886	22 673 650
11. Thu nhập khác	31	3 517 107	621	3 314 949	201 535		2
12. Chi phí khác	32	36 128 844	34 986 670	85 376	209 874	846 924	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 32 611 737	- 34 986 049	3 229 573	- 8 339	- 846 924	2
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	3 397 889 246	-2 482 354 805	4 031 398 317	2 389 029 892	- 562 857 810	22 673 652
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	- 1 267 680	- 1 267 680				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	3 399 156 926	-2 481 087 125	4 031 398 317	2 389 029 892	- 562 857 810	22 673 652

Cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh	Cty TNHH MTV LHHA
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	29 064 705 936		13 798 161 701	12 172 194 717	1 088 700 344	2 005 649 174
2. Các khoản giảm trừ	02						
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29 064 705 936		13 798 161 701	12 172 194 717	1 088 700 344	2 005 649 174
4. Giá vốn hàng bán	11	20 262 303 892		10 285 254 461	7 040 309 321	1 348 125 587	1 588 614 523
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	8 802 402 044		3 512 907 240	5 131 885 396	- 259 425 243	417 034 651
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21 013 854	678 339	3 158 289	2 480 091	21 415	14 675 720
7. Chi phí tài chính	22	37 386 496	29 766 074	5 715 531	1 904 891		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	29 766 074	29 766 074				
8. Chi phí bán hàng	24	2 697 688 639	477 682 407	1 082 060 561	976 027 093	39 614 873	122 303 705
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3 280 286 149	1 474 168 940	634 519 232	775 116 482	181 397 778	215 083 717
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	2 808 054 614	-1 980 939 082	1 793 770 205	3 381 317 021	- 480 416 479	94 322 949
11. Thu nhập khác	31	18 631 169	1 304	18 522 826	16 313	1 726	89 000
12. Chi phí khác	32	31 548 131		2 514	28 968 408	2 577 209	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 12 916 962	1 304	18 520 312	- 28 952 095	- 2 575 483	89 000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	2 795 137 652	-1 980 937 778	1 812 290 517	3 352 364 926	- 482 991 962	94 411 949
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	- 11 030 479	- 11 030 479				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	2 806 168 131	-1 969 907 299	1 812 290 517	3 352 364 926	- 482 991 962	94 411 949